

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 25/6/2024.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Toan và ông Nguyễn Bá Lý.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Nhớ - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 151/2024/TLST-HNGĐ ngày 19/3/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 2000. Địa chỉ: Thôn F, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn F, xã G, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

- Về hôn nhân: Ngày 18/7/2018 tôi và anh Nguyễn Văn T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo quy định Luật hôn nhân và gia đình; sau kết hôn chung sống với nhau tôi nhận ra giữa tôi với anh T1 không hiểu nhau nên đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung dẫn đến việc cãi vã xảy ra liên tục, hôn nhân bị áp lực, từ đó

tình cảm vợ chồng nhạt dần; đến cuối năm 2018 tôi bế con về ở tại thôn F, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước cho đến nay; thời gian tôi và anh T1 ở hai nơi, anh T1 không quan tâm chăm sóc đến hai mẹ con tôi. Đến nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tôi đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân tôi và anh T1 có một con chung là cháu Nguyễn Xuân Q, sinh ngày 22/10/2018. Từ ngày sống ly thân với anh T1 tôi là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, vì vậy tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Xuân Q cho đến khi thành niên.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng tôi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Tôi tự nguyện chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Đối với bị đơn là anh Nguyễn Văn T1, trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (*Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Thông báo về kết quả phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa*) cho anh T1 theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; anh T1 đã nhận được các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Bị đơn cư trú tại thành phố P nên Tòa án nhân dân thành phố Pleiku thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chị T nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên không thể kéo dài và đề nghị được ly hôn với anh T1 là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận chị T được ly hôn với anh T1. Xét về con chung, sau khi cả hai sống ly thân chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, đề nghị giao con chung là cháu Nguyễn Xuân Q, sinh ngày 22/10/2018 cho chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là hoàn toàn hợp lý. Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nghĩa vụ chung chị T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí ly hôn sơ thẩm, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Chị **Nguyễn Thị Hồng T** khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh **Nguyễn Văn T1** có địa chỉ tại **thành phố P, tỉnh Gia Lai**. Đây là vụ án: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh **Nguyễn Văn T1** tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng anh **T1** vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh **Nguyễn Văn T1**.

[2]. Về nội dung: Chị **T** với anh **T1** tự nguyện tìm hiểu sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 18/7/2018 tại **Ủy ban nhân dân xã G, thành phố P, tỉnh Gia Lai** theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét về tình cảm giữa chị **T** với anh **T1** cả hai không có tiếng nói chung, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, thời gian cả hai sống ly thân nhưng cả hai đều không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đến nay chị **T** không còn tình cảm yêu thương anh **T1**, mâu thuẫn gia đình càng trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt dẫn đến chị **T** có đơn khởi kiện đề nghị được ly hôn anh **T1** là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về con chung, chị **T** với anh **T1** trong thời kỳ hôn nhân có một con chung là **Nguyễn Xuân Q**, sinh ngày 22/10/2018. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh **T1** đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng anh **T1** không có văn bản trình bày về nguyện vọng nuôi con, nên xét về nguyện vọng chị **T**, thì việc giao con chung cháu **Nguyễn Xuân Q** cho chị **T** là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **T** không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị;

[5]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Nguyên đơn chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Như vậy: về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong phần quyết định.

[6]. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đồng nguyên đơn phải chịu toàn bộ theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 227, 146, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (*Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*) và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Hồng**

T.

Chị **Nguyễn Thị Hồng T** được ly hôn anh **Nguyễn Văn T1**.

2. Giao con chung **Nguyễn Xuân Q**, sinh ngày 22/10/2018 cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng.

3. Về án phí: Buộc nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Hồng T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án đã nộp là: 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: **0001090 ngày 18/3/2024** của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Chị **T** đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (25/6/2024) để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- **VKSND TP . Pleiku;**
- Chi cục THADS Tp.Pleiku;
- (UBND xã Gào, TP Pleiku, Gia Lai;
Số 23 ngày 18/7/2018).
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngà

